BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3330 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);

Căn cứ các Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông (Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Ba, Sê San, SrêPôk và Đồng Nai) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

Căn cứ các giấy phép khai thác nước mặt do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp đối với các công trình đập, hồ chứa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu **783** đập, hồ chứa của **695** công trình, cụ thể:

1. Công trình thủy điện: **725** đập, hồ chứa của **640** công trình.

2. Công trình thủy lợi: **57** đập, hồ chứa của **54** công trình.

3. Công trình khác: **01** đập, hồ chứa của **01** công trình

Điều 2. Trách nhiệm trong theo dõi, giám sát và công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng:

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý tài nguyên nước:

a) Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa; xử lý vi phạm đối với hành vi không bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định;

b) Định kỳ 6 tháng theo quy định rà soát, cập nhật, tổng hợp và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác nước mặt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ: chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Quyết định này và tổ chức việc đăng tải, công bố dòng chảy tối thiểu đối với các đập, hồ chứa được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tại các Quyết định tiếp theo lên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 188/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Minh Ngân

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công thương;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục KTTV;
- Cục Môi trường;
- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Trung tâm QHĐTTNNQG;
- Viện KHTNN;
- Văn phòng TTUBSMC Việt nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VP Bộ (để đăng tải trên cổng TTĐT Bộ);
- Lưu: VT, VP, TNN.

Danh mục

GIÁ TRỊ DÒNG CHẢY TỐI THIỂU Ở HẠ DU CÁC ĐẬP, HỒ CHỨA

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

(*) Trường hợp phát hiện các thông tin chưa chính xác về vị trí hành chính, đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) để kịp thời tổng hợp cập nhật, chỉnh sửa trong các kỳ công bố tiếp theo.

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
A	**CÁC LƯU VỰC SÔNG LỚN**									
I	**Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng**									
1	Hòa Thuận		Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,00	Thủy điện
2	Tiên Thành		Thạch An, Hạnh Phúc	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5		17,00	Thủy điện
3	Pác Khuổi		Tân Giang	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	3,08			Thủy điện
4	Bạch Đằng		Bạch Đằng	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	1,93			Thủy điện
5	Nà Lòa		Vĩnh Quý, Bế Văn Đàn	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	0,5			Thủy điện
6	Khuổi Luông		Bế Văn Đàn	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang		1,2		Thủy điện
7	Nà Tẩu		Độc Lập	Cao Bằng	Sông Vi Vọng	Sông Bắc Vọng	0,5			Thủy điện
8	Khánh Khê		Khánh Khê	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,1			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
9	Hồ Bản Lải		Khuất Xá, Lợi Bác	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	2,24			Thủy lợi
10	Thác Xăng		Tràng Định, Hồng Phong, Văn Lãng	Lạng Sơn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	2,7		15,5	Thủy điện
11	Khuổi Nộc		Văn Lang	Thái Nguyên	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	1,5			Thủy điện
12	Pác Cáp		Đức Lương, Trần Phú	Thái Nguyên	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	1,53			Thủy điện
13	Bắc Khê 1		Tân Tiến	Lạng Sơn	Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng	1,25			Thủy điện
14	Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6)		Điềm He, Hoàng Văn Thụ, Na Sầm	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,84			Thủy điện
15	Tràng Định 2		Quốc Việt, Kháng Chiến	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	9,15			Thủy điện
16	Thượng Ân		Bằng Vân	Thái Nguyên	suối Nà Vải	sông Hiến	0,2			Thủy điện
17	Bình Long		Hòa An	Cao Bằng	Sông Dẻ Rào	Sông Bằng Giang	3,23			Thủy điện
18	Hồng Nam		Kim Đồng	Cao Bằng	sông Bằng Giang	sông Bằng Giang	9,2		16,4	Thủy điện
19	Khuổi Nộc 2		Văn Lang, Thượng Quan, Hiệp Lực	Thái Nguyên	sông Bắc Giang	sông Kỳ Cùng	0,74			Thủy điện
II	**Sông Hồng - Thái Bình**									
II.1	**Sông Thái Bình**									
20	Thác Giềng Bậc 1		Bắc Kạn	Thái Nguyên	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,0			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
21	Thác Giềng Bậc 2		Bắc Kạn	Thái Nguyên	Sông Cầu (sông Thái Bình)	Biển	3,4			Thủy điện
22	Hồ chứa nước Núi Cốc		Đại Phúc	Thái Nguyên	Sông Công	Sông Thái Bình	1,23			Thủy lợi
23	Nậm Cắt		Phong Quang	Thái Nguyên	Suối Nậm Cắt	Sông Cầu	0,5			Thủy điện
II.2	**Sông Hồng**									
	Sông Thao									
24	Tà Lơi 2		Mường Hum	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,93			Thủy điện
25	Tà Lơi 3		Mường Hum	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,0		1,6	Thủy điện
26	Mường Hum		Bản Xèo	Lào Cai	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát, Ngòi Hum)	Sông Thao	1,75			Thủy điện
27	Ngòi Phát		Bát Xát, Bản Xèo, Dền Sáng	Lào Cai	Suối Ngòi Phát	Sông Thao	2,6			Thủy điện
28	Pờ Hồ	Đập chính	Mường Hum	Lào Cai	Suối Pờ Hồ	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Hum	Lào Cai	Suối Tà Lé	Suối Sinh Quyền (suối Tà Lơi)	0,18			Thủy điện
29	Nậm Hô		Dền Sáng	Lào Cai	Suối Nậm Hô (Nậm Ho)	Suối Sinh Quyền	0,46			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
30	Nậm Pung		Mường Hum	Lào Cai	Nậm Pung	Suối Sinh Quyền (suối Ngòi Phát)	0,3			Thủy điện
31	Bản Xèo		Bản Xèo	Lào Cai	Suối Bản Xèo	Suối Ngòi Phát	0,2			Thủy điện
32	Phố Cũ		Bát Xát	Lào Cai	Suối Phố Cũ	Sông Thao	0,35			Thủy điện
33	Sùng Vui		Ngũ Chỉ Sơn, Bát Xát	Lào Cai	Suối Phìn Hồ (Suối Quang Kim)	Sông Thao	0,32			Thủy điện
34	Vạn Hồ		Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim (suối Ngòi Xan)	Sông Thao	1,32			Thủy điện
35	Mây Hồ	Đập chính	Ngũ Chỉ Sơn	Lào Cai	Suối Can Hồ, Suối Mẩy Hồ	Sông Thao	0,23			Thủy điện
		Đập phụ 1	Ngũ Chỉ Sơn	Lào Cai	Suối Can Hồ	Suối Quang Kim	0,11			Thủy điện
		Đập phụ 2	Ngũ Chỉ Sơn	Lào Cai	Suối Mẩy Hồ	Suối Quang Kim	0,011			Thủy điện
36	Ngòi Xan 1	Đập Suối Thầu	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,4			Thủy điện
		Đập Suối Quang Kim	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
37	Ngòi Xan 2		Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,32			Thủy điện
38	Trung Hồ		Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim (Ngòi Xan)	0,3			Thủy điện
39	Cốc San		Tả Phìn, Cốc San	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,6			Thủy điện
40	Cốc San Hạ		Cốc San	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,54			Thủy điện
41	Ngòi Đường 1		Hợp Thành	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao	0,13			Thủy điện
42	Ngòi Đường 2		Hợp Thành	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao		0,16		Thủy điện
43	Lao Chải		Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	0,58			Thủy điện
44	Sử Pán 1		Tả Van	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,19			Thủy điện
45	Sử Pán 2		Tả Van, Bản Hồ	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,5			Thủy điện
46	Nậm Củn		Mường Bo	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,68		8,69	Thủy điện
47	Bản Hồ		Bản Hồ	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,83		6,26	Thủy điện
48	Tà Thàng		Bản Hồ, Gia Phú	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	3,1		10	Thủy điện
49	Séo Chong Hô		Bản Hồ, Tả Van	Lào Cai	Suối Séo Trung Hô	Ngòi Bo	0,2			Thủy điện
50	Nậm Toóng		Bản Hồ	Lào Cai	Nậm Pu	Ngòi Bo	1,26			Thủy điện
51	Nậm Sài		Mường Bo	Lào Cai	Suối Nậm Cang	Ngòi Bo	0,86			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
52	Suối Trát		Tằng Loỏng	Lào Cai	Suối Trát	Sông Thao	0,14			Thủy điện
53	Nậm Xây Luông 3		Minh Lương	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,48			Thủy điện
54	Nậm Xây Luông 4-5		Minh Lương	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,56		1,30	Thủy điện
55	Nậm Xây Luông		Minh Lương	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,1		2,60	Thủy điện
56	Minh Lương Thượng		Minh Lương, Dương Quỳ	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,83			Thủy điện
57	Minh Lương		Dương Quỳ	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,44			Thủy điện
58	Suối Chăn 1		Văn Bàn, Võ Lao	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
59	Suối Chăn 2		Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,8		3,8	Thủy điện
60	Nậm Xây Nọi 2	Đập chính	Minh Lương, Nậm Xé	Lào Cai	Nậm Xây Noi	Suối Ngòi Nhù	0,2			Thủy điện
		Đập phụ	Minh Lương, Nậm Xé	Lào Cai	Nậm Ma Nọi	Nậm Xây Nọi	0,07			Thủy điện
61	Nậm Mu		Nậm Xé	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu	0,23			Thủy điện
62	Nậm Mu 2		Mường Mùn	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Mức	2,35			Thủy điện
63	Nậm Mở 3		Khoen On	Lai Châu	Nậm Mở	Nậm Mu		0,73		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
64	Tu Trên		Nậm Xé	Lào Cai	Suối Nậm Tu	Suối Minh Lương	0,17			Thủy điện
65	Nậm Khóa 3		Nậm Xé	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu		0,6		Thủy điện
66	Nậm Khắt		Nậm Chày, Dương Quỳ	Lào Cai	Nậm Khắt	Suối Nhu	0,77			Thủy điện
67	Suối Chút 1	Đập chính	Dương Quỳ, Văn Bàn	Lào Cai	Phụ lưu suối Nậm Cáy	Suối Chút				Thủy điện
		Đập phụ 1	Dương Quỳ, Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Phụ lưu suối Chút	0,1			Thủy điện
		Đập phụ 2	Dương Quỳ, Văn Bàn	Lào Cai	Phụ lưu suối Chút	Suối Nậm Cáy	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 3	Dương Quỳ, Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Cáy	Phụ lưu suối Nậm Cáy	0,05			Thủy điện
68	Suối Chút 2	Đập chính	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Bơ	0,22			Thủy điện
		Đập phụ	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Táu	Suối Chút	0,03			Thủy điện
		Đập điều tiết	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Bơ	Suối Chút	0,01			Thủy điện
69	Phú Mậu I		Khánh Yên	Lào Cai	Suối Phú Mậu	Ngòi Chán		0,12		Thủy điện
70	Nậm Tha 3		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	0,85			Thủy điện
71	Nậm Tha 4		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,0			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
72	Nậm Tha 5		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,2			Thủy điện
73	Nậm Tha 6		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,32			Thủy điện
74	Nậm Tha Hạ		Chiềng Ken	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1			Thủy điện
75	Nậm Nhùn 1	Đập chính	Tằng Loỏng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Ma Mọi	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Tằng Loỏng	Lào Cai	Suối Nậm Ma Mọi	Suối Nậm Nhùn	0,02			Thủy điện
76	Nậm Nhùn 2	Đập chính	Tằng Loỏng	Lào Cai	Suối Nậm Nhùn	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	0,12			Thủy điện
		Đập phụ	Tằng Loỏng	Lào Cai	Phụ lưu suối Nậm Nhùn	Suối Nậm Nhùn	0,05			Thủy điện
77	Thào Sa Chải		Nậm Có	Lào Cai	Nậm Có	Ngòi Hút	0,112/ 0,32			Thủy điện
78	Ngòi Hút 1		Phong Dụ Thượng	Lào Cai	Ngòi Hút	sông Thao	2,26			Thủy điện
79	Ngòi Hút 2		Tú Lệ, Nậm Có	Lào Cai	Ngòi Hút	sông Thao	1,45			Thủy điện
80	Ngòi Hút 2A		Nậm Có, Phong Dụ Thượng, Gia Hội	Lào Cai	Ngòi Hút	Sông Thao	1,75			Thủy điện
81	Làng Bằng		Phong Dụ Hạ	Lào Cai	Ngòi Róm	Sông Thao	0,16			Thủy điện
82	Hát Lìu		Hạnh Phúc	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	0,35			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
83	Trạm Tấu		Hạnh Phúc, Phình Hồ, Trạm Tấu	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	0,98			Thủy điện
84	Noong Phai		Trạm Tấu	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	1,4		1,70	Thủy điện
85	Văn Chấn		Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	5,1			Thủy điện
86	Thác Cá 1		Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	5,3			Thủy điện
87	Thác Cá 2		Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	5,94			Thủy điện
88	Đồng Sung		Xuân Ái, Tân Hợp, Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thia	Sông Thao	6,3			Thủy điện
89	Pá Hu		Trạm Tấu	Lào Cai	Suối Nậm Tăng	Ngòi Thia	0,75		2,25	Thủy điện
90	Phình Hồ		Phình Hồ	Lào Cai	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,35			Thủy điện
91	Nậm Đông 4		Trạm Tấu	Lào Cai	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,39			Thủy điện
92	Nậm Đông 3		Trạm Tấu	Lào Cai	Suối Nậm Đông	Ngòi Thia	0,28			Thủy điện
93	Nà Hẩu		Tân Hợp, Mỏ Vàng	Lào Cai	Ngòi Thíp	Ngòi Thia	0,194			Thủy điện
94	Vực Tuần		Cát Thịnh	Lào Cai	Ngòi Lao	Sông Thao	0,62			Thủy điện
95	Hồ Ngòi Giành		Trung Sơn	Phú Thọ	Ngòi Giành	Sông Thao	0,36			Thủy lợi
96	Sài Lương		Sơn Lương	Lào Cai	Suối Sùng Đô	Ngòi Thia	0,08			Thủy điện
97	Nậm Tục bậc 2		Nghĩa Lộ	Lào Cai	Nậm Túc (Nậm Tục)	Nậm Đông	0,44			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
98	Chàng Phàng		Sin Suối Hồ	Lai Châu	suối Phìn Hồ (Nậm Pạt)	Nậm So	0,16			Thủy điện
99	Móng Sến		Tả Phìn	Lào Cai	Mống Xến	Ngòi Đum	0,17			Thủy điện
100	Chí Lư	Đập chính	Tà Xi Láng, Phình Hồ	Lào Cai	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,24			Thủy điện
		Đập phụ	Tà Xi Láng, Phình Hồ	Lào Cai	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,04			Thủy điện
101	Hạnh Phúc	Đập chính	Tân Hợp	Lào Cai	Ngòi Thắt	sông Thao	0,56			Thủy điện
		Đập phụ 1	Tân Hợp	Lào Cai	Ngòi Thắt	sông Thao	0,07			Thủy điện
		Đập phụ 2	Tân Hợp	Lào Cai	Ngòi Thắt	sông Thao	0,04			Thủy điện
102	Lán Bò	Đập phụ 1	Nậm Chày	Lào Cai	suối Nậm Chày (suối Nậm Khắt)	suối Nhu (suối Ngòi Nhù); suối Hỏm Trên	0,49			Thủy điện
		Đập phụ 2	Nậm Chày	Lào Cai	suối Nậm Chày (suối Nậm Khắt)	suối Nhu (suối Ngòi Nhù); suối Hỏm Trên	0,22			Thủy điện
103	Nậm Tăng 3	Đập chính	Phình Hồ, Trạm Tấu	Lào Cai	suối Ngòi Mù	suối Ngòi Mù	0,5			Thủy điện
		Đập phụ	Phình Hồ, Trạm Tấu	Lào Cai	suối Làng Ké	suối Làng Ké	0,1			Thủy điện
	Sông Đà									

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
104	Pắc Ma		Mù Cả, Mường Tè	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng	55,6			Thủy điện
105	Hòa Bình		Hòa Bình, Thống Nhất	Phú Thọ	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
106	Sơn La		Mường La	Sơn La	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
107	Lai Châu		Nậm Hàng	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
108	Nậm Củm 4		Mường Tè	Lai Châu	Nậm Củm	Sông Đà	2,33			Thủy điện
109	Nậm Bụm 1		Hua Bum	Lai Châu	Nậm Bum	Sông Đà	0,61			Thủy điện
110	Nậm Bụm 2	Đập chính	Hua Bum, Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Bum	Sông Đà	1,17			Thủy điện
		Đập phụ	Hua Bum, Bum Nưa	Lai Châu	Huổi Dỉn	Nậm Bum	0,15			Thủy điện
111	Nậm Nghẹ		Hua Bum	Lai Châu	Nậm Nghẹ	Nậm Bum	0,35			Thủy điện
112	Nậm Xí Lùng 1		Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	0,66			Thủy điện
113	Nậm Sì Lường 1		Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	1,8			Thủy điện
114	Nậm Sì Lường 1A		Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	1,97			Thủy điện
115	Nậm Sì Lường 3		Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	2,00			Thủy điện
116	Nậm Sì Lường 4		Bum Tở, Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bum	2,1			Thủy điện
117	Pa Hạ	Đập chính	Bum Nưa	Lai Châu	Suối Pá Hạ	Suối Nậm Sì Lường	0,25			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
		Đập phụ 1	Bum Nưa	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 2	Bum Nưa	Lai Châu	Phụ lưu suối Pá Hạ	Suối Pá Hạ	0,01			Thủy điện
118	Nậm Cấu 1		Bum Tở	Lai Châu	Nậm Cấu	Nậm Bum	0,9			Thủy điện
119	Nậm Cấu 2		Bum Tở	Lai Châu	Nậm Cấu	Nậm Bum	1,00			Thủy điện
120	Nậm He		Mường Tùng	Điện Biên	suối Nậm Lay (suối Nậm He)	Nậm Lay	0,26			Thủy điện
121	Nậm Na 1		Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà	53			Thủy điện
122	Nậm Na 3		Lê Lợi	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà	69			Thủy điện
123	Nậm Cát		Khổng Lào	Lai Châu	Suối Nậm Cát	Nậm Na	0,1			Thủy điện
124	Nậm So 1		Sin Suối Hồ	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	0,89			Thủy điện
125	Nậm So 2		Sin Suối Hồ, Phong Thổ	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	1,18			Thủy điện
126	Nậm Han		Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Van Hồ	Nậm So	0,3			Thủy điện
127	Nậm Pạc 1	Đập 1-1	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Phìn Hồ	Nậm Pạt	0,22			Thủy điện
		Đập 1-2	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Suối Phìn Hồ	0,34			Thủy điện
128	Nậm Pạc 2	Đập 2-1	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Dền Sung	0,41			Thủy điện
		Đập 2-2	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Nậm Pạt	Suối Phìn Hồ	0,75			Thủy điện
129	Nậm Pạc 1A	Đập 1	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Tung Qua Lìn	Nậm Pạt	0,1			Thủy điện
		Đập 2	Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Nậm Pạt	0,16			Thủy điện
130	Nậm Lụm 1	Đập chính	Khổng Lào, Dào San	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,4			Thủy điện
		Đập phụ	Khổng Lào, Dào San	Lai Châu	Suối Ma Quai Hồ	Nậm Lung	0,1			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
131	Nậm Lụm 2	Đập chính	Khổng Lào, Dào San	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,55			Thủy điện
		Đập phụ	Khổng Lào, Dào San	Lai Châu	Húy Hao	Nậm Lung	0,07			Thủy điện
132	Nậm Lụng		Khổng Lào	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	1,04			Thủy điện
133	Nậm Xe		Sin Suối Hồ	Lai Châu	Nậm Pạt	Nậm So	0,8			Thủy điện
134	Pa Tần 2	Đập chính	Pa Tần	Lai Châu	Nậm Tần	Nậm Na	0,72			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tần	Lai Châu	Nậm Tiến	Nậm Tần	0,14			Thủy điện
135	Hua Bun		Pa Tần	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,33			Thủy điện
136	Nậm Ban 1		Pa Tần	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,44			Thủy điện
137	Nậm Ban 2	Đập chính	Pa Tần	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,68			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tần	Lai Châu	Nậm Vòng	Nậm Ban	0,15			Thủy điện
138	Nậm Ban 3		Pa Tần	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,98			Thủy điện
139	Nậm Cuổi		Lê Lợi	Lai Châu	Nậm Cỏi	Nậm Na	1,44			Thủy điện
140	Huổi Vang		Mường Pồn	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	5,85			Thủy điện
141	Trung Thu		Pa Ham, Sính Phình	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	10,4			Thủy điện
142	Long Tạo		Mường Mùn, Nậm Nèn	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà		7,0		Thủy điện
143	Mùn Chung 2		Mường Mùn	Điện Biên	Sông Nậm Mu	Sông Nậm Mức		2,26		Thủy điện
144	Nậm Pay		Tủa Chùa	Điện Biên	Suối Nậm Bay	Sông Nậm Mu	0,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
145	Chiềng Ngàm Thượng		Chiềng La	Sơn La	Suối Muội	Sông Đà	0,4		0,79	Thủy điện
146	Nậm Giôn		Chiềng Lao, Quỳnh Nhai	Sơn La	Nậm Giôn	Sông Đà	1,6			Thủy điện
147	Bản Chát		Mường Kim	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà			(*)	Thủy điện
148	Huội Quảng		Khoen On	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà	5,0		(*)	Thủy điện
149	Nậm Đích 1		Khun Há	Lai Châu	Nậm Đích	Nậm Mu	0,21			Thủy điện
150	Chu Va 2	Đập 1	Bình Lư	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,54			Thủy điện
		Đập 2	Bình Lư	Lai Châu	Suối Chu Va 8	Nậm Dê	0,04			Thủy điện
		Đập 3	Bình Lư	Lai Châu	Suối Huổi Hô	Nậm Dê	0,22			Thủy điện
151	Nậm Thi 2	Đập chính	Bình Lư	Lai Châu	Suối Nậm Thi	Nậm Dê	0,29			Thủy điện
		Đập phụ 1	Bình Lư	Lai Châu	Suối Nhỏ	Nậm Dê	0,05			Thủy điện
		Đập phụ 2	Bình Lư	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,23			Thủy điện
152	Nậm Be		Phúc Khoa, Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Be	Nậm Bon	0,81			Thủy điện
153	Nậm Bon		Phúc Khoa	Lai Châu	Nậm Bon	Nậm Mu	0,6			Thủy điện
154	Hua Chăng		Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,19			Thủy điện
155	Hua Chăng 2		Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
156	Mường Kim		Khao Mang	Lào Cai	Nậm Kim	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
157	Mường Kim 2		Mường Kim	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,33			Thủy điện
158	Mường Kim 3	Đập chính	Mường Kim	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,5			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Kim	Lai Châu	Nậm Bốn	Nậm Kim	0,14			Thủy điện
159	Hồ Bốn		Khao Mang	Lào Cai	Nậm Kim	Nậm Mu	1			Thủy điện
160	Khao Mang		Khao Mang	Lào Cai	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
161	Khao Mang Thượng		Lao Chải	Lào Cai	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
162	Ma Lừ Thàng		Púng Luông	Lào Cai	Suối Pinh Hô	Nậm Kim	0,25			Thủy điện
163	Phìn Hồ		Chế Tạo	Lào Cai	Suối Trai	Nậm Mu	0,44			Thủy điện
164	Nậm Trai 4		Chiềng Lao	Sơn La	Suối Trai (suối Trai)	Nậm Mu	0,62			Thủy điện
165	Mí Háng Tầu		Chế Tạo	Lào Cai	Nậm Khốt	Suối Trai	0,09			Thủy điện
166	Nậm Khốt		Ngọc Chiến	Sơn La	Nậm Khốt	Suối Nậm Chiến	0,46			Thủy điện
167	Ngọc Chiến	Đập chính	Ngọc Chiến	Sơn La	Nậm Nghẹp	Suối Chiến	0,224			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
		Đập Chiron	Ngọc Chiến	Sơn La	phụ lưu Nậm Nghẹp	Nậm Nghẹp	0,056			Thủy điện
168	Nậm Chiến		Ngọc Chiến, Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,0			Thủy điện
169	Chiềng Muôn	Đập chính	Mường La	Sơn La	Suối Kìm	Suối Chiến	0,087			Thủy điện
		Đập CN 1	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,126			Thủy điện
		Đập CN 2	Mường La	Sơn La	Suối Huổi Mong	Suối Chiến	0,03			Thủy điện
170	Nậm Chiến 2		Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,9		0,09	Thủy điện
171	Nậm Chiến 3		Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,97			Thủy điện
172	Pá Chiến		Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,1			Thủy điện
173	Nậm Bú		Mường Bú	Sơn La	Nậm Pan	Sông Đà	1,7			Thủy điện
174	Nậm La		Mường Bú	Sơn La	Nậm La	Nậm Bú	0,38			Thủy điện
175	Nậm Chanh		Mường Chanh, Chiềng Cơi	Sơn La	Nậm Chanh	Nậm La	0,1			Thủy điện
176	Nậm Pia		Chiềng Hoa	Sơn La	Nậm Pia	Sông Đà	0,7			Thủy điện
177	Chiềng Công 1		Chiềng Hoa	Sơn La	Suối Nậm Pia	Sông Đà	0,55			Thủy điện
178	Chiềng Công		Chiềng Hoa	Sơn La	Suối Nậm Hồng	Nậm Pia	0,4			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
	2									
179	Nậm Xá		Chiềng An	Sơn La	Nậm Pia (Nậm Xá)	Sông Đà	0,36			Thủy điện
180	Nậm Hồng 1		Chiềng Hoa	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia	0,22			Thủy điện
181	Nậm Hồng 2		Chiềng Hoa	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia	0,29			Thủy điện
182	Suối Lừm 1		Pắc Ngà	Sơn La	Suối Lưm	Sông Đà	0,34			Thủy điện
183	Suối Lừm 3		Pắc Ngà	Sơn La	Suối Lưm	Sông Đà	0,18			Thủy điện
184	Nậm Chim 1		Xím Vàng	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,57			Thủy điện
185	Nậm Chim 1A		Xím Vàng	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,66			Thủy điện
186	Nậm Chim 2		Xím Vàng, Pắc Ngà	Sơn La	Suối Chim (Nậm Chim)	Sông Đà	0,85			Thủy điện
187	Nậm Chim 1B		Xím Vàng	Sơn La	Suối Pao Cư Sáng	Suối Chim	0,23			Thủy điện
188	Xím Vàng 2		Tà Xùa, Pắc Ngà	Sơn La	Suối Vàn (Xím Vàng)	Sông Đà	0,47			Thủy điện
189	Mường Sang 2		Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,72			Thủy điện
190	Mường Sang 3		Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,75			Thủy điện
191	Tắt Ngoẵng		Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	1,1			Thủy điện
192	Tà Niết		Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,61			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
193	Sập Việt		Yên Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,55			Thủy điện
194	To Buông		Lóng Phiêng, Chiềng Hặc	Sơn La	Suối So Lung (suối To Buông)	Suối Sập Việt	0,2			Thủy điện
195	Đông Khùa		Chiềng Hặc	Sơn La	Suối So Lung	Suối Sập Việt	0,22			Thủy điện
196	Thủy lợi Suối Sập		Suối Tọ	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,42 (khi Q>2,42)			Thủy lợi
197	Suối Sập 1		Tà Xùa, Suối Tọ	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,36			Thủy điện
198	Suối Sập 3		Gia Phù	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,0	1,0		Thủy điện
199	Háng Đồng A1	Đập chính	Tà Xùa	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,21			Thủy điện
		Đập CN	Tà Xùa	Sơn La	Suối Bẹ	Suối Háng Đồng	0,25			Thủy điện
200	Háng Đồng A		Tà Xùa	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,18			Thủy điện
201	Mường Bang		Mường Bang	Sơn La	Suối Khoang	Sông Đà	0,2			Thủy điện
202	Suối Nhạp A		Quy Đức	Phú Thọ	Suối Nhạp	Sông Đà	0,41			Thủy điện
203	Sơ Vin		Song Khủa	Sơn La	Suối Sơ Vin	Sông Đà	0,04	0,14		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
204	Suối Tân 2	Đập chính	Quỳnh Nhai	Sơn La	Suối Tân	Sông Đà	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Tô Múa	Sơn La	suối Không (tên gọi khác là suối Bản Không)	Suối Tân	0,04			Thủy điện
205	Chiềng Hắc 2		Chiềng Hặc	Sơn La	Sập Việt	Sông Đà	1,5			Thủy điện
206	So Lo 1		Thanh Thủy	Phú Thọ	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện
207	So Lo 2		Thanh Thủy	Phú Thọ	Suối Rút (Suối So Lo)	Sông Đà	0,3			Thủy điện
208	Suối Tráng		Thung Nai	Phú Thọ	Suối Vàng	Sông Đà	0,55			Thủy điện
209	Đồng Chum 2	Đập chính	Tân Pheo	Phú Thọ	Suối Nhạp	Sông Đà	0,26			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Pheo	Phú Thọ	Suối Chum	Suối Nhạp	0,11			Thủy điện
210	Nậm Mức		Pa Ham, Mường Mùn	Điện Biên	Sông Nậm Mức	Sông Đà	8,1			Thủy điện
211	Suối Lĩnh		Pắc Ta	Lai Châu	Suối Nậm Mít	Sông Đà	0,27			Thủy điện
212	Nậm Nghẹ 1A		Hua Bum	Lai Châu	Suối Nậm Nghẹ	Suối Nậm Bum	0,25			Thủy điện
213	Đề Dính Máo		Chế Tạo	Lào Cai	Suối Nha Tràng	Suối Phìn Hồ	0,17			Thủy điện
214	Mường Mít		Mường Than, Pắc Ta	Lai Châu	Suối Nậm Mít	sông Nậm Mu	1,02			Thủy điện
215	Phiêng Côn		Chiềng Sại	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,72			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
216	Hồng Ngài		Bắc Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	2,0			Thủy điện
217	Huổi Chan 1		Mường Pồn	Điện Biên	Sông Nậm Mức	sông Đà	5,25			Thủy điện
218	Nậm Xe 2A		Phong Thổ	Lai Châu	phân lưu Suối Nậm So	Sông Nậm Na	0,02			Thủy điện
219	Nậm Xe 2		Sin Suối Hồ, Phong Thổ	Lai Châu	Suối Nậm Pạt	Nậm So	1,2			Thủy điện
220	Van Hồ		Sin Suối Hồ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Suối Nậm Pạt	0,29			Thủy điện
221	Pa Tần 1		Pa Tần	Lai Châu	Suối Nậm Tần	Sông Nậm Na	0,44			Thủy điện
222	Nậm Chản	Đập chính	Tủa Sín Chải	Lai Châu	Suối Nậm Chản	Suối Nậm Khăm	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Tủa Sín Chải	Lai Châu	Phụ lưu Suối Nậm Chản	Suối Nậm Chản	0,01			Thủy điện
223	Phiêng Lúc	Đập số 1	Tân Uyên	Lai Châu	Sông Nậm Mu	sông Đà	7,82			Thủy điện
		Đập số 2	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Cha	sông Nậm Mu	0,4			Thủy điện
224	Nậm Lằn		Thu Lũm	Lai Châu	Suối Nậm Lằn	Sông Đà	0,44			Thủy điện
225	Nậm Củm 5		Pa Ủ	Lai Châu	Suối Thọ Gụ	Suối Nậm Củm	0,85			Thủy điện
226	Đề Bâu		Sính Phình	Điện Biên	Suối Đề Bâu	sông Nậm Mức	0,32			Thủy điện
227	Huổi Văn		Nậm Hàng	Lai Châu	suối Nậm Nhùm	sông Đà	0,13			Thủy điện
228	Nậm Củm 2		Pa Ủ	Lai Châu	suối Nậm Củm	sông Đà	1,2			Thủy điện
229	Nậm Củm 3		Pa Ủ	Lai Châu	suối Nậm Củm	sông Đà	2,08			Thủy điện
230	Kho Hà	Đập chính	Pa Ủ	Lai Châu	suối Ha Nế	suối Nậm Củm	0,42			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Ủ	Lai Châu	Khò Ma	suối Nậm Củm	0,24			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
231	Nậm Xí Lùng 2		Pa Ủ	Lai Châu	suối Nậm Sì Lường	Suôi Nậm Bum	0,95			Thủy điện
232	Nậm Xí Lùng 2A		Bum Nưa	Lai Châu	suối Nậm Sì Lường	Suôi Nậm Bum	1,24			Thủy điện
233	Sông Lô 5		Bắc Quang, Bằng Hành	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Đà	44,23			Thủy điện
234	Nậm Pì	Đập chính	Lê Lợi	Lai Châu	Nậm Long	Nậm Khao	0,19			Thủy điện
		Đập phụ	Lê Lợi	Lai Châu	Nậm Khao	Nậm Na	0,11			Thủy điện
235	Nậm Pảng 2	Đập chính	Pa Tần	Lai Châu	Nậm Pảng	Nậm ban	0,12			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tần	Lai Châu	Nậm Hon	Nậm Pảng	0,08			Thủy điện
236	Hố Mít	Đập chính	Pắc Ta	Lai Châu	suối Nậm Mít	Nậm Mu	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Pắc Ta	Lai Châu	suối Đề Dâu Kỳ	suối Nậm Mít	0,01			Thủy điện
		Đập phụ	Pắc Ta	Lai Châu	suối Đề Chứ Giàng	suối Nậm Mít	0,01			Thủy điện
237	Nậm Be 2		Mường Khoa, Tân Uyên	Lai Châu	suối Nậm Be	suối Nậm Bon	0,63			Thủy điện
238	Nậm Bụm 1A	Đập chính	Hua Bum	Lai Châu	suối Nậm Bum	sông Đà	0,31			Thủy điện
		Đập phụ	Hua Bum	Lai Châu	suối Dền Thàng	suối Nậm Bum	0,24			Thủy điện
239	Nậm Đích 2		Khun Há	Lai Châu	suối Nậm Đích	sông Nậm Mu	0,39			Thủy điện
240	Mường Tùng	Đập chính	Mường Tùng	Điện Biên	suối Nậm Lay (tên địa phương là suối Nậm He)	sông Đà	0,711			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Tùng	Điện Biên	suối Nậm Cang (tên địa phương là suối Huổi Sấy)	suối Nậm Lay	0,077			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
241	Phi Lĩnh		Si Pa Phìn, Na Sang	Điện Biên	suối Nậm Chim (tên gọi khác là suối Phi Lĩnh)	sông Nậm Mức	0,42			Thủy điện
242	Việt Long 1		Bắc Quang	Tuyên Quang	suối Ngòi Thúy	sông Con	0,13			Thủy điện
243	Khuổi Thốc		Phong Quang	Thái Nguyên	suối Khuổi Thốc	suối Nậm Cắt	0,18			Thủy điện
	Sông Lô									
244	Sông Lô 4		Tân Quang	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	23,0		36,8	Thủy điện
245	Sông Lô 6		Vĩnh Tuy, Hùng An, Bắc Quang, Bằng Hành, Bạch Xa	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	46,3			Thủy điện
246	Sông Lô 8A		Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	60,25			Thủy điện
247	Sông Lô 8B		Yên Sơn, Xuân Vân	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng		62,15		Thủy điện
248	Nậm Má		Cao Bồ	Tuyên Quang	Nậm Ma	Sông Lô	0,4			Thủy điện
249	Thanh Thủy bậc 1		Lao Chải	Tuyên Quang	Suối Thanh Thuỷ	Sông Lô	0,57			Thủy điện
250	Thanh Thủy 2		Thanh Thủy, Lao Chải	Tuyên Quang	Suối Thanh Thuỷ	Sông Lô	0,87			Thủy điện
251	Suối Sửu 1		Thanh Thủy	Tuyên Quang	Suối Sửu	Sông Lô	0,14			Thủy điện
252	Suối Sửu 2		Thanh Thủy	Tuyên Quang	Suối Sửu	Sông Lô	0,25			Thủy điện
253	Thuận Hòa		Thuận Hòa, Lùng Tám	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	3,1			Thủy điện
254	Thái An		Lùng Tám	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
255	Sông Miện		Cán Tỷ,	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
			Bạch Đích							
256	Sông Miện 5		Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	6			Thủy điện
257	Sông Miện 5A		Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	6			Thủy điện
258	Sông Miện 6		Hà Giang 2	Tuyên Quang	Sông Miện	Sông Lô	5,06			Thủy điện
259	Nậm An	Đập chính	Tân Quang	Tuyên Quang	Suối Nậm Mu	Sông Lô,	0,23			Thủy điện
		Đập phụ	Tân Quang	Tuyên Quang	Phụ lưu của Suối Nậm Mu	Suối Nậm Mu	0,07			Thủy điện
260	Sông Chừng		Quang Bình	Tuyên Quang	Sông Con	Sông Lô		2,05		Thủy điện
261	Nậm Ly 1		Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Nậm Li	Sông Con	1,19			Thủy điện
262	Tả Quan 1		Nậm Dịch	Tuyên Quang	Nậm Ong	Suối Bạc	0,08			Thủy điện
263	Sông Bạc		Tân Trịnh	Tuyên Quang	Suối Bạc	Sông Con	4,23			Thủy điện
264	Tuyên Quang		Nà Hang	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô			(*)	Thủy điện
265	Mông Ân		Nam Quang, Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,8			Thủy điện
266	Bảo Lạc B		Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	7,45			Thủy điện
267	Bảo Lâm 1		Lý Bôn, Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,3			Thủy điện
268	Bắc Mê		Bắc Mê, Đường Hồng	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô	20,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
269	Chiêm Hóa		Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô		2,35		Thủy điện
270	Yên Sơn		Lực Hành	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô	12,0			Thủy điện
271	Nho Quế 1		Mèo Vạc, Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Sông Nho Quế	Sông Gâm		8,4		Thủy điện
272	Nho Quế 2		Khâu Vai, Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,5			Thủy điện
273	Nho Quế 3		Khâu Vai	Tuyên Quang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,6			Thủy điện
274	Bảo Lâm 3		Niêm Sơn, Cốc Pàng	Tuyên Quang, Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,8			Thủy điện
275	Bảo Lâm 3A		Lý Bôn, Cốc Pàng	Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	11,0			Thủy điện
276	Sông Nhiệm 3		Niêm Sơn	Tuyên Quang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	1,76			Thủy điện
277	Sông Nhiệm 4		Niêm Sơn	Tuyên Quang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	2,2			Thủy điện
278	Nậm Mạ 1	Đập chính	Tùng Bá	Tuyên Quang	Suối Ba Tiên	Nậm Mạ	0,1			Thủy điện
		Đập phụ	Tùng Bá	Tuyên Quang	Nậm Mạ	Sông Gâm	0,13			Thủy điện
279	Tà Làng		Đồng Phúc	Thái Nguyên	Khuổi Chỏ Lèn	Suối Tà Điểng	0,12			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
280	Sông Chảy 3		Pờ Ly Ngài	Tuyên Quang	Sông Chảy	Sông Lô	2,4			Thủy điện
281	Sông Chảy 5		Xín Mần, Trung Thịnh	Tuyên Quang	Sông Chảy	Sông Lô	4,55			Thủy điện
282	Sông Chảy 6		Pà Vầy Sủ, Xín Mần	Tuyên Quang	Sông Chảy	Sông Lô	5,96			Thủy điện
283	PaKe		Si Ma Cai, Pà Vầy Sủ	Lào Cai, Tuyên Quang	Sông Chảy	Sông Lô		6,93		Thủy điện
284	Bắc Hà		Bảo Nhai	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		27,5		Thủy điện
285	Bảo Nhai bậc 1		Bảo Nhai	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	6,8	42		Thủy điện
286	Bảo Nhai bậc 2		Cốc Lầu	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	8,4	44		Thủy điện
287	Nậm Lúc		Cốc Lầu	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	9,8			Thủy điện
288	Vĩnh Hà		Thượng Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		6,2	25	Thủy điện
289	Phúc Long		Phúc Khánh	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	10,64			Thủy điện
290	Si Ma Cai		Sín Chéng, Pha Long	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		10,2		Thủy điện
291	Thác Bà		Thác Bà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
292	Mường Khương		Pha Long, Mường Khương	Lào Cai	Suối Làn Tử Hồ	sông Chảy	0,96			Thủy điện
293	Nậm Yên		Nấm Dẩn	Tuyên Quang	Nậm Yên	sông Chảy	0,37			Thủy điện
294	Tà Lạt		Bản Lầu	Lào Cai	Suối Nậm Sin	Suối Tòng Gia	0,3			Thủy điện
295	Nậm Khánh		Bản Liền	Lào Cai	Suối Nậm Phàng	Sông Chảy	0,85			Thủy điện
296	Nậm Phàng B		Bản Liền	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,63			Thủy điện
297	Nậm Phàng		Bản Liền, Bảo Nhai	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,73			Thủy điện
298	Bắc Nà		Bắc Hà	Lào Cai	Suối Bắc Nà	Nậm Phàng	1,08			Thủy điện
299	Bắc Nà 1		Bắc Hà	Lào Cai	Suối Tùng Phi	Suối Bắc Nà	0,34			Thủy điện
300	Bắc Cuông		Xuân Hòa	Lào Cai	Sông Bắc Cuông	Sông Chảy	3,0			Thủy điện
301	Nậm Mu		Tân Quang	Tuyên Quang	Suối Nậm Mu	Sông Lô	0,56			Thủy điện
302	Sông Lô 2		Vị Xuyên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	29,3			Thủy điện
303	Nậm Ngần 2	Đập chính	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Suối Nậm Khiên	Suối Nậm Am	0,15			Thủy điện
		Đập phụ 1	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Suối Nậm Am	Sông Lô	0,17			Thủy điện
		Đập phụ 2	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Suối Bản Khoét	Suối Nậm Khiên	0,06			Thủy điện
		Đập phụ 3	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Suối Làng Vùi	Suối Nậm Khiên	0,03			Thủy điện
304	Quảng Nguyên		Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Suối Nậm Li	Sông Con	0,97			Thủy điện
305	Nậm Là		Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Suối Nậm Là	Suối Nậm Li	0,164			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
						(Suối Nậm Lỳ)				
306	Mận Thắng	Đập chính	Quang Bình	Tuyên Quang	Suối Nậm Thàng	Suối Lùng Chúa	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Quang Bình	Tuyên Quang	Suối Nậm Pú	Suối Lùng Chúa	0,11			Thủy điện
		Đập điều tiết	Quang Bình	Tuyên Quang	Suối Lùng Chúa	Suối Nậm Thàng	0,02			Thủy điện
307	Mận Thắng 2	Đập chính	Quang Bình	Tuyên Quang	Suối Nậm Thàng	sông Con	0,085			Thủy điện
		Đập phụ	Quang Bình	Tuyên Quang	suối Nậm Pú	suối Nậm Thàng	0,08			Thủy điện
308	Suối Chùng	Đập chính	Tiên Nguyên, Tân Trịnh	Tuyên Quang	Suối Chùng	Sông Con	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Tiên Nguyên, Tân Trịnh	Tuyên Quang	Suối Đôi	Suối Chùng	0,02			Thủy điện
309	Tân Lập		Tân Quang	Tuyên Quang	Suối Ngòi Quang	Sông Lô	0,29			Thủy điện
310	Nậm Mít Luông		Pắc Ta	Lai Châu	Nậm Mít	Nậm Mu	0,545			Thủy điện
311	Mường Mươn		Na Sang	Điện Biên	suối Nậm Chim	Nậm Mức	0,95			Thủy điện
312	Phìn Hồ 2	Đập chính	Chế Tạo	Lào Cai	suối Phìn Hồ (suối Trai)	sông Nậm Mu	0,13			Thủy điện
		Đập phụ	Chế Tạo	Lào Cai	suối Nả Háng	suối Phìn Hồ	0,09			Thủy điện
313	Nậm Hóp		Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Suối Nậm Hóp	Suối Bạc	1,57			Thủy điện
314	Sông Lô 7		Phù Lưu, Yên Phú	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	58,6			Thủy điện
315	Xuân Minh		Thông Nguyên, Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Suối Bạc	Sông Con	4,36			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
316	Thiên Hồ		Tân Quang	Tuyên Quang	Nậm Mu	Sông Lô	0,2			Thủy điện
317	Thanh Thủy 1B	Đập chính	Lao Chải	Tuyên Quang	Thanh Thủy	Nậm Mu	0,31			Thủy điện
		Đập phụ	Lao Chải	Tuyên Quang	Nậm Thả	Thanh Thủy	0,12			Thủy điện
318	Nậm Lang	Đập chính	Đường Thượng, Du Già, Ngọc Long	Tuyên Quang	Bản An	sông Nhiệm	0,52			Thủy điện
		Đập phụ	Đường Thượng, Du Già, Ngọc Long	Tuyên Quang	Bản Lè	Bản An	0,1			Thủy điện
319	Nậm Ly 2		Quảng Nguyên, Khuôn Lùng	Tuyên Quang	suối Nậm Li	sông Con	1,62			Thủy điện
320	Thượng Hà		Cô Ba, Bảo Lạc	Cao Bằng	sông Gâm	sông Lô	7,25			Thủy điện
321	Bảo Lạc A		Cô Ba, Khánh Xuân	Cao Bằng	sông Gâm	sông Lô	6,51			Thủy điện
322	Nậm Na 2		Hồng Thu	Lai Châu	Nậm Na	Đà		55		Thủy điện
323	Nậm Cuổi 1	Đập chính	Nậm Hàng, Hua Bum	Lai Châu	Nậm Cuổi	Nậm Na	0,47			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Hàng, Hua Bum	Lai Châu	Nậm Sập	Nậm Cuổi	0,33			Thủy điện
324	Vàng Ma Chải 2		Si Lở Lầu, Dào San	Lai Châu	Thèn Thẻo Hộ	Nậm Cúm	0,46			Thủy điện
325	Nậm Cấu Thượng		Bum Tở, Bum Nưa	Lai Châu	Nậm Cấu	Nậm Bum	0,4			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
326	Nà An	Đập chính	Bản Bo, Mường Khoa	Lai Châu	Nậm Mu	Đà	5,75			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Bo, Mường Khoa	Lai Châu	Nậm Bon	Nậm Mu	0,78			Thủy điện
327	Hồ chứa Cấm Sơn		Tân Thành, Chi Lăng	Lạng Sơn	Hoá	Thương	0,3			Thủy lợi
328	Đập Cầu Sơn		Tuấn Sơn, Kép	Lạng Sơn, Bắc Ninh	Thương	Thái Bình	0,3			Thủy lợi
III	**Sông Mã**									
329	Xuân Nha		Chiềng Sơn, Xuân Nha	Sơn La	Suối Quanh	Sông Mã	0,33			Thủy điện
330	Mường Luân 1		Mường Luân, Xa Dung	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,8			Thủy điện
331	Mường Hung		Mường Hung, Chiềng Khoong	Sơn La	Sông Mã	Biển	21,2			Thủy điện
332	Trung Sơn		Trung Sơn	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
333	Thành Sơn		Trung Thành	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
334	Cẩm Thủy 1		Cẩm Tú	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
335	Hồi Xuân		Hồi Xuân	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
336	Bá Thước 1		Thiết Ống	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
337	Bá Thước 2		Quý Lương, Điền Lư	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển	44,8		(*)	Thủy điện
338	Na Son		Na Son	Điện Biên	Suối Lư	Sông Mã	0,69			Thủy điện
339	Nậm Hóa 1		Mường Bám	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,31			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
340	Nậm Hóa 2		Mường Bám	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,93			Thủy điện
341	Tà Cọ		Sốp Cộp, Huổi Một	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,59			Thủy điện
342	Nậm Công 3		Huổi Một	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,59			Thủy điện
343	Nậm Công		Huổi Một	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,64			Thủy điện
344	Nậm Công 5		Huổi Một	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,86			Thủy điện
345	Nậm Sọi		Chiềng Khoong	Sơn La	Nậm Sọi	Sông Mã	1,42			Thủy điện
346	Trung Xuân		Trung Hạ	Thanh Hóa	Sông Lò	Sông Mã		3,55		Thủy điện
347	Suối Mu		Ngọc Sơn	Phú Thọ	Suối Mu	Sông Ngang	1,25			Thủy điện
348	Hồ Cánh Tạng		Yên Phú	Phú Thọ	Suối Cái	Sông Bưởi	0,34			Thủy lợi
349	Hủa Na		Thông Thụ	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã	8,00		(*)	Thủy điện
350	Đồng Văn		Thông Thụ	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
351	Xuân Minh		Thường Xuân, Luận Thành	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
352	Trí Năng		Linh Sơn	Thanh Hóa	Suối Hối	Suối Cảy	0,05			Thủy điện
353	Nậm Công 3A		Huổi Một	Sơn La	Suối Nậm Công	Sông Mã	1,63			Thủy điện
354	Cửa Đạt		Vạn Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
355	Mường Luân		Mường Luân	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,9			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
	2									
356	Sông Mã 3		Xa Dung, Mường Luân	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,6			Thủy điện
357	Bó Sinh		Bó Sinh	Sơn La	Sông Mã	Biển		11,7		Thủy điện
358	Mường Lầm		Bó Sinh	Sơn La	Sông Mã	Biển		12,25		Thủy điện
IV	**Sông Cả**									
359	Bản Vẽ		Yên Na	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
360	Khe Bố		Tam Quang	Nghệ An	Sông Cả	Biển		95,5	(*)	Thủy điện
361	Chi Khê		Con Cuông	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
362	Nậm Nơn		Lượng Minh, Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
363	Bản Ang		Tương Dương	Nghệ An	Nậm Mô	Sông Cả		TB ngày >= 18,1	(*)	Thủy điện
364	Nậm Mô		Mường Xén	Nghệ An	Sông Nậm Mô	Sông Cả	14,9		(*)	Thủy điện
365	Ca Nan 1	Đập chính	Na Ngoi	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi	Nghệ An	Suối Huổi Ca	Suối Ca Nan	0,076			Thủy điện
366	Ca Nan 2	Đập chính	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,34			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Nghệ An	Suối Khương	Suối Ca Nan	0,035			Thủy điện
367	Ca Lôi		Nậm Cắn	Nghệ An	Suối Lôi	Nậm Mô	0,28			Thủy điện
368	Nậm Cắn 2		Nậm Cắn, Mường Xén	Nghệ An	Suối Nậm Cắn	Sông Nậm Mô	0,29			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
369	Xoỏng Con		Tam Thái	Nghệ An	Suối Chà Lạp	Sông Cả	0,86			Thủy điện
370	Khe Thơi		Châu Khê	Nghệ An	Suối Thơi	Sông Cả	1,1			Thủy điện
371	Suối Choang		Châu Khê	Nghệ An	Suối Choang	Sông Cả	0,69			Thủy điện
372	Sao Va		Tiền Phong	Nghệ An	Sông Hiếu	Sông Cả	0,71/ 0,87			Thủy điện
373	Châu Thôn		Mường Quàng	Nghệ An	Suối Nậm Tột	Sông Quang	0,55			Thủy điện
374	Sông Quang		Tri Lễ	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	0,64			Thủy điện
375	Nhạn Hạc A		Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	1,71		(*)	Thủy điện
376	Châu Thắng		Quế Phong, Tiền Phong, Châu Tiến	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	3,17		(*)	Thủy điện
377	Bản Cốc		Quế Phong	Nghệ An	Nậm Giải	Sông Quang	1,6			Thủy điện
378	Nậm Giải		Quế Phong	Nghệ An	Suối Nậm Giải	Sông Quang	1,51			Thủy điện
379	Nậm Pông		Quỳ Châu, Hùng Chân	Nghệ An	Sông Nậm Pông	Sông Hiếu	1,5			Thủy điện
380	Hố Hô		Tuyên Sơn	Quảng Trị	Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	2,07		(*)	Thủy điện
381	Hồ Ngàn Trươi		Vũ Quang	Hà Tĩnh	Sông Ngàn Trươi	Sông Ngàn Sâu	4,0			Thủy lợi
382	Hương Sơn		Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Suối Nậm Luông	Suối Nước Lạnh	0,5			Thủy điện
383	Hương Sơn 2		Sơn Kim 1	Hà Tĩnh	Sông Nước Sốt	Sông Ngàn Phố	0,65			Thủy điện
V	**Sông Hương**									
384	Thượng Nhật		Nam Đông	Huế	Sông Hương	Biển	1,2		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
385	Thượng Lộ		Khe Tre	Huế	Sông Ba Ran	Sông Hương	1,4	4,0	(*)	Thủy điện
386	Bình Điền		Bình Điền	Huế	Sông Hữu Trạch	Sông Hương			(*)	Thủy điện
387	Sông Bồ		A Lưới 4, A Lưới 5	Huế	Sông Bồ	Biển	1,5		(*)	Thủy điện
388	Hương Điền		Hương Trà	Huế	Sông Bồ	Biển			(*)	Thủy điện
389	A Roàng		A Lưới 4	Huế	Sông Bồ	Sông Hương	0,4		(*)	Thủy điện
390	A Lin B2		Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,24		(*)	Thủy điện
391	Rào Trăng 3		Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,71		(*)	Thủy điện
392	Rào Trăng 4		Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	1,16		(*)	Thủy điện
393	A Lin B1	A Lin 3	A Lưới 1	Huế	Sông A La	Sông A Sáp	2,0		(*)	Thủy điện
		A Lin B1	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,17		(*)	Thủy điện
394	Hồ Tả Trạch		Phú Bài	Huế	sông Hương	sông Hương	4,6		(*)	Thủy lợi
VI	**Sông Vu Gia - Thu Bồn**									
VI.1	**Sông Vu Gia**									
395	Đăk Mi 2		Phước Chánh, Phước Thành	Đà Nẵng	Sông Vu Gia	Biển	2,52		(*)	Thủy điện
396	Đak Mi 3		Phước Chánh, Phước Thành	Đà Nẵng	Sông Vu Gia	Biển	2,73-3,46	14	(*)	Thủy điện
397	Đăk Mi 4A		Phước Hiệp, Khâm Đức, Phước Chánh, Phước Thành,	Đà Nẵng	Sông Vu Gia	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
			Phước Năng							
398	Nước Chè	Đập chính	Phước Năng	Đà Nẵng	Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	1,34			Thủy điện
		Đập phụ	Phước Năng	Đà Nẵng	Suối Đăk Rút	Sông Nước Chè	0,14			Thủy điện
399	Sông Bung 2		La Êê	Đà Nẵng	Sông Boung	Sông Vu Gia	1,15		(*)	Thủy điện
400	Sông Bung 4		Bến Giằng	Đà Nẵng	Sông Boung	Sông Vu Gia	3,71		(*)	Thủy điện
401	Sông Bung 5		Bến Hiên, Thạnh Mỹ	Đà Nẵng	Sông Boung	Sông Vu Gia	5,51		(*)	Thủy điện
402	Sông Bung 6		Thạnh Mỹ, Bến Hiên	Đà Nẵng	Sông Boung	Sông Vu Gia	5,52		(*)	Thủy điện
403	Tr'Hy		Hùng Sơn	Đà Nẵng	Sông Kơ Ron	Sông Boung	1,32			Thủy điện
404	Đăk Pring		Nam Giang	Đà Nẵng	Sông Đắk P'Rinh	Sông Boung	2,1			Thủy điện
405	A Vương		Bến Hiên	Đà Nẵng	Sông A Vương	Sông Boung			(*)	Thủy điện
406	A Vương 3		A Vương	Đà Nẵng	Sông A Vương	Sông Boung	2,1		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
407	Za Hung		Đông Giang	Đà Nẵng	Sông A Vương	Sông Boung		3,13	(*)	Thủy điện
408	Sông Côn 2 Bậc 1		Sông Kôn, Bến Hiên	Đà Nẵng	Sông Côn	Sông Vu Gia			(*)	Thủy điện
409	Sông Côn 2 Bậc 2		Sông Kôn, Bến Hiên	Đà Nẵng	Sông Côn	Sông Vu Gia	1,5		(*)	Thủy điện
410	An Điềm		Thượng Đức	Đà Nẵng	Sông Vàng	Sông Con	1,13			Thủy điện
411	An Điềm 2		Đại Hưng, Sông Vàng	Đà Nẵng	Sông Vàng	Sông Côn	1,13			Thủy điện
412	Đăk Mi 1		Xốp	Quảng Ngãi	Sông Vu Gia	Sông Vu Gia - Thu Bồn	2,28			Thủy điện
413	Đăk Mi 1A		Xốp	Quảng Ngãi	Sông Đắk Choong (Sông Đắk Công)	Sông Vu Gia	0,69			Thủy điện
414	Sông Bung 3A		Nam Giang	Đà Nẵng	Sông Boung	Sông Vu Gia	2,01		(*)	Thủy điện
415	Sông Bung 4A		Thạnh Mỹ	Đà Nẵng	Sông Boung	Sông Vu Gia	4,08		(*)	Thủy điện
VI.2	**Sông Thu Bồn**									
416	Nước Biêu		Trà Tập	Đà Nẵng	Nước Biêu	Sông Thu Bồn	0,32			Thủy điện
417	Trà Linh 3		Trà Linh, Trà Tập	Đà Nẵng	Nước Nô	Sông Thu Bồn	0,54			Thủy điện
418	Đăk Di 1		Trà Linh, Nam Trà My	Đà Nẵng	Sông Thu Bồn	Biển	0,7			Thủy điện
419	Đăk Di 2		Trà Linh, Nam Trà My	Đà Nẵng	Sông Thu Bồn	Biển	0,81			Thủy điện
420	Sông Tranh 2		Trà Tân,	Đà Nẵng	Sông Thu Bồn	Biển	5,7		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
			Trà Đốc							
421	Sông Tranh 3		Lãnh Ngọc, Phước Trà	Đà Nẵng	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	8,6		(*)	Thủy điện
422	Sông Tranh 4		Hiệp Đức, Việt An	Đà Nẵng	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	9,85		(*)	Thủy điện
423	Đăk Mi 4B		Phước Hiệp	Đà Nẵng	Sông Trường	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
424	Đak Mi 4C		Phước Hiệp	Đà Nẵng	Sông Trường	Sông Thu Bồn	0,9		(*)	Thủy điện
425	Tầm Phục		Quế Phước	Đà Nẵng	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn	0,03			Thủy điện
426	Khe Diên		Quế Phước	Đà Nẵng	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
427	Tà Vi		Trà Tân	Đà Nẵng	Nước Ta Vin	Sông Thu Bồn	0,55			Thủy điện
428	Trà Linh 2		Trà Linh	Đà Nẵng	Suối Nước Nô	Sông Tranh	0,45			Thủy điện
429	Nước Bươu	Đập chính	Trà Tập	Đà Nẵng	Suối Nước Bươu	sông Tranh	0,21			Thủy điện
430	Khe Tân		Phú Thuận	Đà Nẵng	Khe Đá Mài	Sông Thu Bồn	0,1			Hồ chứa nước
431	Vĩnh Trinh		Thu Bồn, Duy Xuyên	Đà Nẵng	Suối Cửu Diện	Sông Thu Bồn	0,041			Hồ chứa nước
VII	**Sông Trà Khúc**									
432	Đập Thạch Nham		Sơn Hạ	Quảng Ngãi	Sông Trà Khúc	Biển	10,0		(*)	Thủy lợi
433	Đăk Re	Đập Đăk Re	Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông Trà Khúc	Biển	0,5		(*)	Thủy điện
		Đập Đăk So Rach	Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Sô Rach	Sông Đắk Lô	0,28		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
434	Đăk Re 2	Đập Nước Lang	Ba Xa	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,285			Thủy điện
		Đập Nước Leng	Ba Xa	Quảng Ngãi	Suối Nước Leng	Suối Nước Long	0,07			Thủy điện
435	Đăk Lô	Đập A	Măng Đen	Quảng Ngãi	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	0,34			Thủy điện
		Đập B	Măng Đen	Quảng Ngãi	PL Sông Đắk Lô	Sông Đắk Lô	0,05			Thủy điện
		Đập B1	Măng Đen	Quảng Ngãi	PL Sông Đắk Lô	Sông Đắk Lô	0,05			Thủy điện
436	Sơn Trà 1C		Sơn Tây Hạ, Sơn Kỳ	Quảng Ngãi	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	2,42			Thủy điện
437	Đăk Lô 2		Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	0,83			Thủy điện
438	Sơn Trà 1A		Sơn Tây Hạ, Sơn Kỳ	Quảng Ngãi	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	1,95		(*)	Thủy điện
439	Đak đrinh		Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắk Drinh	Sông Đắk Lô	1,04/ 1,82		(*)	Thủy điện
440	Sơn Tây		Sơn Tây Thượng	Quảng Ngãi	Sông Đắk Drinh	Sông Đắk Lô			(***)	Thủy điện
441	Sông Riềng		Tây Trà	Quảng Ngãi	Sông Riềng	Sông Tang	0,8			Thủy điện
442	Thượng Sơn Tây		Sơn Tây Thượng, Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắk Drinh	sông Đắk Lô			(****)	Thủy điện
443	Đăk Ba	Đập chính	Sơn Tây Thượng	Quảng Ngãi	Sông Đăk Ba	suối Lay	0,61			Thủy điện
		Đập phụ	Sơn Tây Thượng	Quảng Ngãi	Suối Nước Tua	suối Lay	0,01			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
444	Nước Long	Đập chính	Ba Vì	Quảng Ngãi	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	0,08			Thủy điện
		Đập phụ 1	Ba Vì	Quảng Ngãi	Suối Long	Sông La Ê	0,03			Thủy điện
		Đập phụ 2	Ba Vì	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,1			Thủy điện
445	Nước Trong		Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Tang	Sông Đắk Drinh			(*)	Thủy lợi
446	Trà Phong 1A		Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đắk Drinh	0,37			Thủy điện
447	Trà Phong 1B		Tây Trà	Quảng Ngãi	Sông Tang	sông Đắk Drinh	0,72			Thủy điện
448	Trà Khúc 1		Sơn Linh	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Biển	21,6			Thủy điện
449	Đăk Robaye		Kon Plông, Sơn Tây Hạ	Quảng Ngãi	sông Đắk R'Baye	sông Đắk Lô	0,37			Thủy điện
450	Bo Ko 2	Đập chính	Kon Plông	Quảng Ngãi	Suối Nước Long	Sông Trà Khúc	0,218			Thủy điện
		Đập Chiron	Kon Plông	Quảng Ngãi	Suối Nước Vui	Suối Nước Long	0,05			Thủy điện
451	Nam Vao 2		Măng Bút	Quảng Ngãi	sông Đăk Tmeo	Sông Đắk Drinh	0,343			Thủy điện
452	Nước Long 1		Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông Đắk Xiêu	Sông Đăk Xe Rách	0,08			Thủy điện
453	Nước Long 2		Kon Plông	Quảng Ngãi	Sông La Ê	Sông Trà Khúc	0,08			Thủy điện
454	Thượng Nam Vao		Măng Bút	Quảng Ngãi	sông Đăk Tmeo	Sông Đắk Drinh	0,297			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
455	Nam Vao 1	Đập chính	Măng Bút	Quảng Ngãi	sông Đăk Tmeo	Sông Đắk Drinh	0,381			Thủy điện
		Đập phụ 1	Măng Bút	Quảng Ngãi	sông Đăk Tmeo	Sông Đắk Drinh	0,045			Thủy điện
456	Nam Vao 1A		Măng Bút	Quảng Ngãi	suối Nam Voo	sông Đăk Tmeo	0,13			Thủy điện
457	Ba Vì		Ba Vì	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Biển	3,06			Thủy điện
VIII	**Sông Kôn - Hà Thanh**									
458	Hồ Định Bình		Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh	Gia Lai	Sông Kôn	Biển	2,9		(*)	Thủy lợi
459	Vĩnh Sơn		Vĩnh Sơn, Sơn Lang, Đak Rong	Gia Lai	Sông Kôn	Biển			(*)	Thủy điện
460	Vĩnh Sơn 5		Vĩnh Sơn	Gia Lai	Sông Kôn	Biển	3,4		(*)	Thủy điện
461	Ken Lút Hạ	Đập chính	Vĩnh Thạnh	Gia Lai	Đăk KMơi	Sông Kôn	0,05			Thủy điện
		Đập phụ	Vĩnh Thạnh	Gia Lai	Đăk Klot	Đăk KMơi	0,05			Thủy điện
462	Trà Xom		Vĩnh Sơn	Gia Lai	Sông Đắk Trúc	Sông Trà Sơn			(*)	Thủy điện
IX	**Sông Sê San (Mê Công)**									
463	Đăk Pô Cô		Đăk Tô	Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia	10,5			Thủy điện
464	Đăk Xú		Bờ Y	Quảng Ngãi	Suối Đăk Xú	Sông Sê San	0,27			Thủy điện
465	Plei Kần		Ngọk Tụ, Bờ Y	Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia	9,1			Thủy điện
466	Plei Krông		Sa Bình, Ngọk Bay	Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
467	IaLy		Ya Ly, Ia Ly	Quảng Ngãi, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
468	Sê San 3		Ya Ly, Ia Ly	Quảng Ngãi, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
469	Sê San 3A		Ia Krái, Ia Tơi	Gia Lai, Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
470	Sê San 4		Ia O, Ia Tơi	Gia Lai, Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
471	Sê San 4A		Ia O, Mô Rai	Gia Lai, Quảng Ngãi	Sông Sê San	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
472	Đăk Pru 1		Đăk Plô	Quảng Ngãi	Sông Đắk Pru	Sông Sê San	0,2			Thủy điện
473	Đăk Piu 2		Dục Nông	Quảng Ngãi	Sông Đắk Piu	Sông Sê San	0,452			Thủy điện
474	ĐăkRơSa		Kon Đào, Ngọk Tụ	Quảng Ngãi	Sông Đắk Ta Kan	Sông Sê San	0,95			Thủy điện
475	ĐăkRơSa 2		Ngọk Tụ	Quảng Ngãi	Sông Đắk Ta Kan	Sông Sê San	1,0			Thủy điện
476	Đăk Psi 1		Măng Ri	Quảng Ngãi	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	0,65			Thủy điện
477	Đăk Psi bậc 1		Đăk Pxi, Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đắk Psi	Sông Sê San			(**)	Thủy điện
478	Đăk Psi bậc 2		Đăk Pxi	Quảng Ngãi	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	3,1			Thủy điện
479	Đăk Psi 2B	Đập chính	Măng Ri, Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	2,58			Thủy điện
		Đập phụ	Măng Ri, Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Suối Nước P. Ca (suối Đắk Triêm)	Sông Đắk Psi	0,15			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
480	Đăk Psi 4		Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,8			Thủy điện
481	Đăk Psi 5		Đăk Pxi	Quảng Ngãi	Sông Đắk Psi	Sông Sê San		3,0		Thủy điện
482	Đăk Lây		Măng Ri	Quảng Ngãi	Sông Đắk Lây	Sông Đắk Psi		0,85		Thủy điện
483	Đăk Ter 1		Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đắk Ter	Sông Đắk Psi	0,2			Thủy điện
484	Đăk Ter 2		Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đắk Ter	Sông Đắk Psi	0,22			Thủy điện
485	Đăk Trưa 1		Đăk Pxi	Quảng Ngãi	Sông Đắk Trưa	Sông Đắk Psi	0,252			Thủy điện
486	Đăk Trưa 2		Đăk Pxi	Quảng Ngãi	Sông Đắk Trưa	Sông Đắk Psi	0,363			Thủy điện
487	Đak Uy		Đăk Ui, Đăk Mar, Đăk Hà, Ngọk Réo	Quảng Ngãi	Sông Đắk Uy	Sông Sê San	0,35			Hồ chứa nước
488	Thượng Kon Tum		Kon Plông, Đăk Kôi, Măng Đen	Quảng Ngãi	Sông Đắk Bla	Sông Sê San			(*)	Thủy điện
489	Đăk Ne		Đăk Rve, Đăk Kôi	Quảng Ngãi	Sông Đắk Bla (tên khác Đăk Ne hay Đăk Snghé)	Sông Sê San	1,29			Thủy điện
490	Đăk Nghé		Măng Đen, Đăk Kôi	Quảng Ngãi	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	0,45			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
491	Đăk Bla		Đăk Rơ Wa, Kon Braih, Ia Khươl	Quảng Ngãi, Gia Lai	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	7,16	19,2		Thủy điện
492	Đăk Bla 1		Kon Braih	Quảng Ngãi	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	4,6	15	(*)	Thủy điện
493	Đăk Pia		Đăk Kôi	Quảng Ngãi	Sông Đắk Blô	Sông Kon Keng	0,08	0,132		Thủy điện
494	Đăk Pône 2		Măng Đen, Đăk Rve	Quảng Ngãi	Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla	0,32			Thủy điện
495	Hà Tây		Ia Khươl	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đắk Bla		8,7		Thủy điện
496	Đăk Đoa		Đak Sơmei	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đắk Bla	2,19	1,7		Thủy điện
497	Hồ Biển Hồ B	Đập Biển Hồ B	Biển Hồ	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Nhinh	0,17			Thủy lợi
		Đập Ia Sao	Ia Hrung	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Nhinh	0,32/ 0,17			Thủy lợi
498	Ry Ninh		Ia Ly	Gia Lai	Sông Ia Nhinh	Sông Sê San	1,3			Thủy điện
499	Ry Ninh II		Ia Ly	Gia Lai	Sông Ia Nhinh	Sông Sê San	0,75			Thủy điện
500	Chư Prông		Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,53			Thủy điện
501	Ia H'Rung		Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
502	Ia Grai 1		Ia Krái	Gia Lai	Sông Ia Grai và phụ lưu phía thượng nguồn gồm IaTchâm (IaTchom) và Ia Grăng	Sông Sê San		1,8		Thủy điện
503	Ia Grai 2		Ia Krái	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,0			Thủy điện
504	Ia Grai 3		Ia Krái	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,11			Thủy điện
505	Đăk Psi 3		Tu Mơ Rông	Quảng Ngãi	Sông Đắk Psi	Sông Sê San	2,78			Thủy điện
506	Đăk Psi 6		Đăk Tô	Quảng Ngãi	Sông Đắk Psi	Sông Sê San (Mê Công)	4,36			Thủy điện
507	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ phụ	Đập 1	Măng Ri	Quảng Ngãi	Suối Nước Chim	Sông Sê San (Mê Công)	0,069			Thủy điện
		Đập 2	Măng Ri	Quảng Ngãi	Phụ lưu của Suối Nước Chim	Suối Nước Chim	0,075			Thủy điện
508	Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ chính	Đập	Măng Ri	Quảng Ngãi	Sông Đăk Pu Chiang	Sông Sê San (Mê Công)	0,346			Thủy điện
		Tường tràn	Măng Ri	Quảng Ngãi	Suối Đăk Rôy	Sông Đăk Pu Chiang	0,034			Thủy điện
509	Đăk Grét		Đăk Kôi	Quảng Ngãi	Suối Đăk Gret	Sông Kon Keng	0,264			Thủy điện
510	Đăk Pô Ne 2AB	Đập A	Đăk Rve	Quảng Ngãi	Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla	0,38			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
		Đập B	Đăk Rve	Quảng Ngãi	Sông Đắk Pne	sông Đắk Pơ Ne	0,73			Thủy điện
511	Ia Grăng 1		Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,76			Thủy điện
512	Đăk Pône		Măng Đen	Quảng Ngãi	sông Đắk Pơ Ne (tên gọi khác Đăk Pône) và suối Măng Ke (qua phát điện của nhà máy thủy điện hồ B và dốc nước sau tuynel)	sông Đắk Bla	0,25			Thủy điện
X	**Sông Ba**									
513	Krông Pa 2		Đak Rong	Gia Lai	Sông Ba	Biển	0,27			Thủy điện
514	An Khê- Ka Nak	Ka Nak	Kông Bơ La, Kbang	Gia Lai	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
		An Khê	Cửu An, An Khê, Bình Khê	Gia Lai	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
515	Đaksrông		Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,05		(*)	Thủy điện
516	ĐăkSrông 3A		Ia Sao	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,2		(*)	Thủy điện
517	Đăk Srông 3B		Ia Rsai, Uar	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,24		(*)	Thủy điện
518	Sông Ba Hạ		Suối Trai	Đắk Lắk	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
519	Đăk Ble		Đak Rong, Krong	Gia Lai	Sông Đắk B Le	Sông Ba	0,18			Thủy điện
520	Đắk Pi Hao 1		Kon Chiêng, Chơ Long	Gia Lai	Suối Đắk Pi Hao	Sông Ba	0,28			Thủy điện
521	Ayun Thượng 1A		KDang	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,05			Thủy điện
522	Ayun Trung		Lơ Pang	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,39			Thủy điện
523	Hồ Ayun Hạ		Chư A Thai	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	1,76		(*)	Thủy lợi
524	H' Mun		Bờ Ngoong	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
525	H'Chan		Lơ Pang	Gia Lai	Sông Ba Ayun	Sông Ba	2,48			Thủy điện
526	Plei Keo		Lơ Pang, Al Bá, Bờ Ngoong	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
527	Đăk Hnol		KDang	Gia Lai	Sông Đắk Hơ Noi	Sông Ba A Yun	0,14			Thủy điện
528	Hồ Ia Ring	Đập Ia Ring	Bờ Ngoong	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,035			Thủy lợi
		Đập Greo Pét	Bờ Ngoong	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,12			Thủy lợi
529	Hồ Ia Mláh		Phú Túc	Gia Lai	Sông Ea Mlách	Sông Ba	0,2-0,48		(*)	Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
530	Hồ chứa Ia Thul		Ia Tul	Gia Lai	Sông Ea Thul	Sông Ba	0,39			Thủy lợi
531	Krông H'năng		Ea Knốp, Cư Prao, Ea Ly	Đắk Lắk	Sông Krông Năng	Sông Ba			(*)	Thủy điện
532	Ea Krông Hin 2		Ea Riêng, Cư M'ta	Đắk Lắk	Suối Ea Krong Hin	Sông Hinh	0,28			Thủy điện
533	Ea M'Đoal 2		Ea Riêng	Đắk Lắk	Sông Ea Mdoal	Sông Hinh	0,15			Thủy điện
534	Sông Hinh		Đức Bình, Sông Hinh, Đức Bình	Đắk Lắk	Sông Hinh	Sông Ba			(*)	Thủy điện
535	Sơn Giang		Đức Bình	Đắk Lắk	Sông Con	Sông Ba	0,14			Thủy điện
536	Đăk Srông 2A		Sró	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,8-2,05			Thủy điện
537	Đăk Srông 2		Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,0-2,05			Thủy điện
538	715		Ea Riêng	Đắk Lắk	Ea Knáp	Ea Mdoal	0,04			Thủy điện
XI	**Sông Srê Pốk (Mê Công)**									
539	Buôn Kuốp		Ea Na, Nam Đà, Hòa Phú	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Srê Pốk	Cam pu Chia			(*)	Thủy điện
540	Hòa Phú		Cư Jút, Hòa Phú	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
541	Đrây H'Linh 1		Hòa Phú	Đắk Lắk	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
542	Đrây H'Linh 2		Đắk Wil	Lâm Đồng	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
543	Đrây H'linh 3		Hòa Phú	Đắk Lắk	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
544	Srepok 3		Ea Wer	Đắk Lắk	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
545	Srêpôk 4		Ea Wer, Đắk Wil	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
546	Srepok 4A		Ea Wer, Buôn Đôn	Đắk Lắk	Sông Srê Pốk	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
547	Hồ Krông Pách Thượng		Cư Yang	Đắk Lắk	Sông Ea Krông Pắk	Sông Srê Pốk	0,61			Thủy lợi
548	Hồ Ea Rớt		Ea Ô	Đắk Lắk	Sông Ea Rok	Ea Krông Pắk	0,06			Thủy lợi
549	Ea Kar		Yang Mao	Đắk Lắk	Suối Ea Ka	Sông Ea Krông Bông	0,11			Thủy điện
550	Krông K'Mar		Hòa Sơn, Krông Bông	Đắk Lắk	Sông Ea Krông K'mar	Sông Srê Pốk	0,38			Thủy điện
551	Krông Nô 2		Đam Rông 4, Krông Nô	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pốk	3,5	8,3	(*)	Thủy điện
552	Krông Nô 3		Đam Rông 4, Krông Nô	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pốk	3,9	9,3	(*)	Thủy điện
553	Chư Pông Krông		Nam Ka, Quảng Phú	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pốk			(*)	Thủy điện
554	Yan Tann Sien	Đập chính	Đam Rông 4	Lâm Đồng	Suối Yan Tann Sien	Suối Đăk Huer	0,18			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
		Đập phụ	Đam Rông 4	Lâm Đồng	Suối Đăk Huer	Sông Ea Krông Nô	0,15			Thủy điện
555	Buôn Tua Srah		Nam Ka, Quảng Phú	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pốk			(*)	Thủy điện
556	Đăk Mê 1		Đam Rông 4	Lâm Đồng	Sông Đắk Tar	Sông Ea Krông Nô	0,11			Thủy điện
557	Đắk Sor 2		Đắk Sắk	Lâm Đồng	Sông Đắk Sour	Sông Srê Pốk	1,1			Thủy điện
558	Ea Tul 4		Ea M'Droh	Đắk Lắk	Sông EaTul	Sông Srê Pốk	1,17			Thủy điện
559	Đăk N'Teng		Quảng Sơn	Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Ea Krông Nô	0,2			Thủy điện
560	Nam Long		Nâm Nung, Quảng Phú	Lâm Đồng	Sông Đắk Rí	sông Ea Krông Nô	0,49			Thủy điện
561	Ea Súp Thượng		Ea Súp	Đắk Lắk	sông Ea Súp	sông Ia H'Leo	1,2			Hồ chứa nước
562	Ea Súp Hạ		Ea Súp	Đắk Lắk	sông Ea Súp	sông Ia H'Leo	1,33			Hồ chứa nước
563	Krông Búk Hạ		Ea Phê, Ea Kly	Đắk Lắk	sông Krông Búk	sông Srêpốk	1,185		(*)	Hồ chứa nước
564	Ia Glae 2A		Ia Pia	Gia Lai	sông Ia Glé	sông Ia Lốp	0,48			Thủy điện
565	Ia Glae 2B		Ia Pia	Gia Lai	sông Ia Glé	sông Ia Lốp	0,51			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
566	Ea Kao		Ea Kao	Đắk Lắk	sông Ea Knir	sông Srêpốk	0,27			Hồ chứa nước
567	Buôn Joong		Cư M'gar	Đắk Lắk	Ea Tul	Srêpốk	0,26			Hồ chứa nước
XII	**Sông Đồng Nai**									
568	Đa Nhim		D'Ran, Lâm Sơn	Lâm Đồng, Khánh Hòa	Sông Đồng Nai	Biển	2,1		(*)	Thủy điện
569	Đại Ninh		Ninh Gia, Đức Trọng, Tà Hine	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	0,7-2,5		(*****)	Thủy điện
570	Đồng Nai 2		Phúc Thọ Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,94		(*)	Thủy điện
571	Đồng Nai 3		Bảo Lâm 4, Quảng Khê	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
572	Đồng Nai 4		Bảo Lâm 5, Quảng Khê	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
573	Đồng Nai 5		Quảng Tín, Bảo Lâm 5	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	4,43		(*)	Thủy điện
574	Trị An		Trị An	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
575	Đa Khai		Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Khai	Sông Đồng Nai	0,25		(*)	Thủy điện
576	AnKroet		Lang Biang – Đà Lạt	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	0,24			Thủy điện
577	An Phước		Phú Sơn Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	0,5			Thủy điện
578	Đa Dâng 2		Đinh Văn Lâm Hà, Tân Hội	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	2,0			Thủy điện
579	Đa Dâng 3		Tân Hà Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Dâng	Sông Đồng Nai	2,0	5,6	(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
580	Sar Deung		Phú Sơn Lâm Hà, Phúc Thọ Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Ka Nan	Sông Da Dâng	0,91			Thủy điện
581	Sar Deung 2		Đam Rông 1, Phúc Thọ Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Ka Nan	Sông Da Dâng	0,88			Thủy điện
582	Tà Nung		Cam Ly - Đà Lạt	Lâm Đồng	Sông Cam Ly	Sông Da Dâng	0,55			Thủy điện
583	Đa Kai		Bảo Lâm 4	Lâm Đồng	Sông Da Kai	Sông Đồng Nai	0,396			Thủy điện
584	Đăk Rung		Trường Xuân	Lâm Đồng	Sông Da Nong	Sông Đồng Nai	0,62			Thủy điện
585	Đăk Rung 1		Trường Xuân	Lâm Đồng	Sông Da Nong	Sông Đồng Nai	0,75			Thủy điện
586	Đăk R'Tih (bậc trên)		Nam Gia Nghĩa	Lâm Đồng	Sông Đắk R' Tih	Sông Đắk Buk So	0,8		(*)	Thủy điện
587	Đăk R'Tih (bậc dưới)		Nhân Cơ, Đông Gia Nghĩa, Nam Gia Nghĩa	Lâm Đồng	Sông Đắk R' Tih	Sông Đắk Buk So	1,2			Thủy điện
588	Nhân Cơ		Nhân Cơ	Lâm Đồng	Sông Đắk R' Tih	Sông Đắk Buk So	0,31			Thủy điện
589	Đăk Nông		Nam Gia Nghĩa	Lâm Đồng	Sông Đắk R'Tih	Sông Da Nông		0,72		Thủy điện
590	Đăk Nông 2		Nam Gia Nghĩa	Lâm Đồng	Sông Đắk R'Tih	Sông Da Nông	0,4			Thủy điện
591	Đa Siat		Bảo Lâm 5	Lâm Đồng	Sông Đắk Stat	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
592	Đắk Sin 1		Quảng Tín	Lâm Đồng	Sông Đắk R' Keh	Sông Đồng Nai	0,3		(*)	Thủy điện
593	Hồ Đạ Sị		Cát Tiên 3	Lâm Đồng	Suối Đạ Sị	Sông Da R' Si	0,14			Thủy lợi
594	Đam Bol- Đạ Tẻh	Đập chính Đam Bol	Bảo Lâm 5	Lâm Đồng	Suối Da M' Bor	Sông Đa Tẻh	0,08			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
		Đập CN Đạ Tẻh	Bảo Lâm 5	Lâm Đồng	Sông Đa Tẻh	Suối Da M' Bor	0,11			Thủy điện
595	Đa M'bri		2 Bảo Lộc, Phước Hội, Quảng Trị	Lâm Đồng	Sông Dac M' Rê	Sông Dac Hoai	1,4		(*)	Thủy điện
596	Đam Bri 1		2 Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	0,67			Thủy điện
597	Đại Nga		B'Lao	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
598	Bảo Lộc		Bảo Lâm 3, Hòa Bắc	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,50			Thủy điện
599	Đại Bình		Bảo Lâm 3	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,26			Thủy điện
600	Đan Sách		Đông Giang	Lâm Đồng	Sông Đan Sách	Sông La Ngà		0,32		Thủy điện
601	Hàm Thuận		Đông Giang	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,9		(*)	Thủy điện
602	Đập Tà Pao		Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	5,5		(*)	Thủy lợi
603	Tân Lộc		Bảo Lâm 2	Lâm Đồng	Sông Da Ri Am	Sông La Ngà	0,54			Thủy điện
604	La Ngâu		Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông Đa Mi	Sông La Ngà		0,79		Thủy điện
605	Đa Mi		La Dạ, Đồng Kho	Lâm Đồng	Sông Đa Mi	Sông La Ngà			(*)	Thủy điện
606	Thác Mơ		Phước Long	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
607	Cần Đơn		Thiện Hưng	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
608	Srok Phu Miêng		Bình Tân	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
609	Đăk Glun		Bù Gia Mập, Đak Nhau	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,01			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
610	Đăk Glun 2		Bù Gia Mập, Đak Nhau	Đồng Nai	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,04			Thủy điện
611	Quảng Tín		Quảng Tín	Lâm Đồng	Sông Đắk R' Lấp	Sông Bé	0,23			Thủy điện
612	Đắk Ru		Quảng Tín	Lâm Đồng	Sông Đắk R' Lấp	Sông Bé	0,32			Thủy điện
613	Bù Cà Mau		Phú Nghĩa	Đồng Nai	Sông Tà Niên	Sông Bé	0,3			Thủy điện
614	Hồ Cầu Mới tuyến VI		Xuân Đường, Long Phước	Đồng Nai	Sông Thị Vải	Biển	0,34			Hồ chứa nước
615	Đa Klong		Quảng Khê	Lâm Đồng	Sông Đắk Klong	Sông Đồng Nai	0,25			Thủy điện
616	Đắk Kar		Quảng Tín	Lâm Đồng	Suối Đắk Kar	Sông Đắk R' Keh	0,3			Thủy điện
617	Đắk U		Đak Ơ	Đồng Nai	Sông Đắk U	Sông Bé	0,07			Thủy điện
618	Đa Trou Kea		Di Linh	Lâm Đồng	Sông Da Trou Kaê	Sông Da Ri Am	0,22			Thủy điện
619	Đachomo		Nam Hà Lâm Hà, Nam Ban Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Chơ Mơ	Sông Da Dâng	0,2			Thủy điện
620	Đồng Nai 1		Tân Hà Lâm Hà, Gia Hiệp	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,22			Thủy điện
621	Đa Cho Mo 2,		Nam Hà Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Da Chơ Mơ	Sông Da Dâng	0,44			Thủy điện
622	Đa Nhim Thượng 3		Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Nhim	Sông Đồng Nai	1,31			Thủy điện
623	Thống Nhất		Phước Sơn	Đồng Nai	Da Ko	Sông Đồng Nai	0,12			Thủy điện
624	Phú Tân 2		Phú Vinh, Thanh Sơn	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển	6,89			Thủy điện
625	Đạ Sar		Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	0,71			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
626	Dầu Tiếng		Dầu Tiếng, Dương Minh Châu, Cầu Khởi	Hồ Chí Minh, Tây Ninh	Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy lợi
XIII	**Sông Mê Công (Cửu Long)**									
627	Nậm Núa		Thanh Yên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	4,6			Thủy điện
628	Nậm Núa 2		Thanh Yên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào		3,51		Thủy điện
629	Thác Bay		Mường Phăng	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,5			Thủy điện
630	Nà Lơi		Mường Phăng, Điện Biên Phủ	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	0,51			Thủy điện
631	La La		Tân Lập, Lao Bảo	Quảng Trị	Suối La La	Nậm Sê Pôn	0,3			Thủy điện
632	A Lin Thượng		A Lưới 1	Huế	Suối Hu	Sông A La	0,18		(*)	Thủy điện
633	A Lưới		A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 5	Huế	Sông A Sáp	Lào	1,42		(*)	Thủy điện
634	Ea Drăng 2	Đập chính	Ea Wy	Đắk Lắk	Suối Ea Drăng	Suối Ea H'Leo	0,3			Thủy điện
635	Ea Súp 3		Ea Khăl	Đắk Lắk	Suối Ea Súp	Sông Ia H' Leo	0,5			Thủy điện
636	Hồ Plei Pai		Ia Lâu	Gia Lai	Sông Ia Lô	Sông Ia Lốp	0,08			Thủy lợi
637	Hồ Ia Mơr		Ia Mơ, Ia Lốp	Gia Lai, Đắk Lắk	Sông Ia Meur	Sông Ia Lốp	1,55			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
B	**CÁC SÔNG ĐỘC LẬP**									
I	**Sông Quây Sơn**									
638	Thoong Cót 2		Đàm Thủy	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc	0,6			Thủy điện
639	Bản Rạ		Đàm Thủy	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc		2,73		Thủy điện
II	**Sông Tiên Yên**									
640	Khe Soong		Tiên Yên	Quảng Ninh	Sông Tiên Yên	Biển	2,24			Thủy điện
III	**Sông Gianh**									
641	La Trọng		Dân Hóa	Quảng Trị	Sông Ngã Hai	Sông Gianh	1,06			Thủy điện
642	Hồ chứa Rào Trổ và đập dâng Lạc Tiến		Kỳ Thượng, Kỳ Văn, Kỳ Lạc, Kỳ Hoa	Hà Tĩnh	Sông Rào Trổ	Sông Gianh	2,1			Thủy lợi
IV	**Sông Thạch Hãn**									
643	Đa Krông 1		Tà Rụt	Quảng Trị	Sông Đa Krông	Sông Thạch Hãn	1,31			Thủy điện
644	Đakrông 2		Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,8			Thủy điện
645	Đakrông 3		Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,4			Thủy điện
646	Đakrông 4		Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,5			Thủy điện
647	La Tó		Tà Rụt	Quảng Trị	Khe A Chò	Sông Thạch Hãn	0,3			Thủy điện
648	Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị	Đập Rào Quán	Hướng Phùng, Khe Sanh	Quảng Trị	Sông Rào Quán	Sông Thạch Hãn	0,45			Thủy điện
		Đập Pà Rông	Hướng Phùng	Quảng Trị	Suối Pà Rông	Sông Sen	0,15			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
649	Khe Giông		Khe Sanh	Quảng Trị	Sông Cu Giông	Sông Rào Quán	0,1			Thủy điện
650	Khe Nghi		Hướng Phùng	Quảng Trị	Khe Nghi	Sông Thạch Hãn	0,1			Thủy điện
651	Đập Sông Hiếu		Đông Hà	Quảng Trị	Sông Hiếu	Sông Thạch Hãn	1,0			Thủy lợi
652	Hạ Rào Quán		Khe Sanh	Quảng Trị	Sông Hạ Rào Quán	Sông Rào Quán	0,5			Thủy điện
653	Bản Mới		Đakrông, Khe Sanh	Quảng Trị	sông Rào Quán	sông Thạch Hãn	0,53			Thủy điện
654	Đakrông 5		Tà Rụt	Quảng Trị	sông Đắk Rông (tên khác là sông Đakrông)	sông Thạch Hãn	1,24			Thủy điện
V	**Sông Trà Bồng**									
655	Hà Nang	Đập Hà Nang	Trà Bồng, Thanh Bồng	Quảng Ngãi	Suối Nuông	Sông Trà Bồng	0,043			Thủy điện
		Đập Trà Cân	Trà Bồng, Thanh Bồng	Quảng Ngãi	Suối Trà Cân	Sông Trà Bồng	0,02			Thủy điện
656	Kà Tinh 1		Thanh Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,14			Thủy điện
657	Kà Tinh 2		Thanh Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,33			Thủy điện
658	Cà Đú		Trà Bồng	Quảng Ngãi	suối Cà Đú	sông Trà Bồng	0,13			Thủy điện
VI	**Sông Vệ**									
659	Sông Liên 1		Ba Động	Quảng Ngãi	Sông Vệ	Biển	2,5			Thủy điện
VII	**Sông Thoa**									
660	Hồ Núi Ngang		Ba Động	Quảng Ngãi	Sông Thoa	Sông Trà Khúc	0,17			Hồ chứa nước
661	Hồ Liệt Sơn		Đức Phổ	Quảng Ngãi	sông Mương Tố	Sông Thoa	0,07			Hồ chứa nước

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
VII	**Sông Lại Giang**									
662	Nước Xáng		An Hòa, An Toàn	Gia Lai	Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	0,21			Thủy điện
663	Hồ Đồng Mít		An Vinh	Gia Lai	Sông Lại Giang	Biển	0,85			Thủy lợi
664	Nước Lương	Đập phụ 2	Ân Tường, Vạn Đức	Gia Lai	suối Nước Lương (Kim Sơn)	sông Lại Giang	0,25			Thủy điện
		Đập phụ 1	Ân Tường, Vạn Đức	Gia Lai	suối Nước Roong	suối Nước Lương	0,1			Thủy điện
		Đập chính	Ân Tường, Vạn Đức	Gia Lai	suối Nước Mang	suối Nước Lương	0,25			Thủy điện
VIII	**Sông Kỳ Lộ**									
665	La Hiêng 2		Phú Mỡ	Đắk Lắk	Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	1,5			Thủy điện
IX	**Sông Bàn Thạch**									
666	Đá Đen		Hòa Mỹ	Đắk Lắk	Sông Đá Đen	Sông Bàn Thạch	0,54			Thủy điện
667	Hồ Mỹ Lâm		Hòa Thịnh	Đắk Lắk	Sông Nước Trong	Sông Bàn Thạch	0,38			Hồ chứa nước
X	**Sông Cái Nha Trang**									
668	EaKrông Rou		Tây Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sông Ea Krông Rou	Sông Cái Nha Trang		1,6		Thủy điện
669	Hồ Sông Chò 1		Bắc Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	2/ 0,17			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
670	Sông Chò 2		Trung Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Ea Tar	Sông Chò	0,1			Thủy điện
671	Sông Giang 1		Trung Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,5			Thủy điện
672	Sông Giang 2		Trung Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,52			Thủy điện
XI	**Sông Trâu**									
673	Hồ Sông Trâu		Công Hải	Khánh Hòa	Sông Trâu	Biển	0,1			Hồ chứa nước
XII	**Sông Cái Phan Rang**									
674	Hồ chứa Sông Sắt		Bác Ái Đông	Khánh Hòa	Sông A Lé	Sông Cái Phan Rang	0,15			Hồ chứa nước
675	Thượng Sông Ông		Ninh Sơn	Khánh Hòa	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,56			Thủy điện
676	Sông Ông		Ninh Sơn	Khánh Hòa	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,6			Thủy điện
677	Hạ Sông Pha 1		Lâm Sơn	Khánh Hòa	Sông Pha	Sông Ông	0,51			Thủy điện
678	Hạ Sông Pha 2		Lâm Sơn	Khánh Hòa	Sông Pha	Sông Ông	0,21			Thủy điện
679	Thượng Sông Ông 1		Lâm Sơn	Khánh Hòa	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,37			Thủy điện
680	Đập dâng Tân Mỹ		Ninh Sơn	Khánh Hòa	Sông Cái Phan Rang	Biển	2,6			Đập dâng
681	Đập dâng Lâm Cấm		Đô Vinh	Khánh Hòa	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,35			Đập dâng
682	Hồ chứa Lanh Ra		Phước Hậu	Khánh Hòa	Sông Quao	sông Cái Phan Rang	0,01			Hồ chứa nước
683	Mỹ Sơn		Ninh Sơn, Mỹ Sơn	Khánh Hòa	Sông Cái Phan Rang	Biển	1,56			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
XIII	**Sông Luỹ**									
684	Hồ Sông Lũy		Phan Sơn	Lâm Đồng	Sông Luỹ	Biển	0,4			Thủy lợi
685	Bắc Bình		Phan Sơn	Lâm Đồng	Suối Matin	sông Lũy	0,6			Thủy điện
XIV	**Sông Cái Phan Thiết**									
686	Đan Sách 2		Đông Giang	Lâm Đồng	Suối Tỵ	Sông Cái Phan Thiết	0,32			Thủy điện
687	Lòng Sông		Tuy Phong	Lâm Đồng	Sông Lòng Sông	Sông Cái Phan Thiết	0,03			Hồ chứa nước
688	Sông Quao		Hàm Thuận Bắc	Lâm Đồng	Sông Cái Phan Thiết	Biển	0,38			Hồ chứa nước
XV	**Sông Ray**									
689	Sông Ray		Xuân Sơn	Hồ Chí Minh	Sông Ray	Biển	0,14			Thủy lợi
XVI	**Sông Dinh**									
690	Sông Dinh 3		Hàm Tân	Lâm Đồng	Sông Dinh	Biển	0,32			Thủy lợi
691	Hồ Đá Đen		Tân Thành, Kim Long, Ngãi Giao	Hồ Chí Minh	Sông Dinh	Biển	0,085			Thủy lợi
XVII	**Sông Cà Ty**									
692	Ka Pét	Đập chính	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Suối Bà Bích	Sông Cà Ty	0,075			Thủy lợi
		Công trình điều tiết	Hàm Thạnh	Lâm Đồng	Sông Cà Ty	Biển	0,028			Thủy lợi
XVIII	**Sông Cái Ninh Hòa**									
693	Hồ Đá Bàn		Bắc Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sông Lốp	Sông Cái Ninh	0,033			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Xã/Phường/ Đặc khu	Tỉnh/Thành phố	Sông/Suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m^3/s)	Sau công trình (m^3/s)	Quy định khác	
						Hòa				
XIX	**Sông Tân Phước**									
694	Hồ Hoa Sơn		Tu Bông	Khánh Hòa	Sông Tân Phước	Biển	0,025			Thủy lợi
XX	**Sông Cu Đê**									
695	Nhà máy nước Hòa Liên		Hải Vân	Đà Nẵng	Sông Cu Đê	Biển	2,39			Nhà máy nước

Ghi chú:

- Danh sách công bố được tổng hợp đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025;
- (*): Các hồ chứa, đập dâng Quy định xả dòng chảy tối thiểu theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
- (**): Đối với công trình thủy điện Đăk Psi bậc 1, hàng ngày vận hành xả nước về hạ du đập với tổng lượng không nhỏ hơn 0,26 triệu m^3;
- (***): Đối với công trình thủy điện Sơn Tây, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên, liên tục sau đập không nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy tối thiểu xả sau đập thủy điện Đakđrinh cộng với 1,4 m^3/s;
- (****): Đối với công trình thủy điện Thượng Sơn Tây, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên, liên tục sau đập không nhỏ hơn lưu lượng dòng chảy tối thiểu xả sau đập thủy điện Đakđrinh cộng với 1,1 m^3/s;
- (*****): Đối với công trình thủy điện Đại Ninh, bảo đảm duy trì lưu lượng xả thường xuyên sau đập không nhỏ hơn 2,5 m^3/s. Trường hợp yêu cầu sử dụng nước thực tế ở hạ lưu sông Đa Nhim nhỏ hơn thì hồ Đại Ninh được phép giảm lưu lượng xả, nhưng không nhỏ hơn 0,7 m^3/s sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thống nhất;
- a/b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập, sau công trình theo từng thời kỳ khác nhau trong năm;
- a-b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu từ giá trị a đến giá trị b.